

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ
MIỀN ĐÔNG
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH ĐẠI HỌC
CHÍNH QUY NĂM 2019**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2019

1. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng Đề án)

1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

Tên trường: Trường Đại học Công nghệ Miền Đông

Sứ mệnh của nhà trường: Trường Đại học Công nghệ Miền Đông là nơi đào tạo những Dược sĩ, Kỹ sư và Cử nhân có phẩm chất đạo đức tốt, có trình độ kiến thức và năng lực thực hành giỏi nhằm đáp ứng nguồn nhân lực có trình độ cao cho địa bàn tỉnh Đồng Nai, Khu vực Đông Nam Bộ, Miền Trung, Tây Nguyên và cả nước, phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nước nhà.

Địa chỉ:

- Trụ sở chính: xã Xuân Thạnh, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

- Cơ sở tại TP. Biên Hoà (Văn bản cho phép số 1758/UBND-VX ngày 11 tháng 03 năm 2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai).

+ Cơ sở 1: 1475 Nguyễn Ái Quốc, phường Tân Tiến, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

+ Cơ sở 2: 123B Phan Chu Trinh, phường Quang Vinh, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

Website: www.mut.edu.vn

1.2. Quy mô đào tạo

Khối ngành/ Nhóm ngành*	Quy mô hiện tại							
	NCS	Học viên CH	ĐH		CĐSP		TCSP	
			GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX
Khối ngành I								
Khối ngành II								

Khối ngành III			100					
Khối ngành IV								
Khối ngành V								
Khối ngành VI			2653					
Khối ngành VII			97					
Tổng (ghi rõ cả số NCS, học viên cao học, SV ĐH, CĐ, TC)								

Nhóm ngành*: Nhóm ngành đào tạo giáo viên

1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

- Năm 2017, 2018:

Xét tuyển bằng 2 phương thức:

+ Sử dụng kết quả kỳ thi THPT Quốc gia.

+ Sử dụng kết quả học tập ở bậc THPT hoặc tương đương.

1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2			Năm tuyển sinh -1		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Nhóm ngành III - Ngành 1: Luật Kinh tế Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hoá học Tổ hợp 2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh Tổ hợp 4: Ngữ Văn, Tiếng Anh, Địa lý -Ngành 2: Kinh	200	43	15	500	10	15

U V I
TR
ĐẠI
CỘNG
HÒA
MIỀN
B

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2			Năm tuyển sinh -1		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
doanh Quốc tế <i>Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hoá học</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh</i> <i>Tổ hợp 4: Toán, Ngữ Văn, Địa lý</i>						
Nhóm ngành V Ngành: Kỹ thuật xây dựng <i>Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hoá học</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Hoá học, Sinh học</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, Hoá học, Anh</i> <i>Tổ hợp 4: Toán, Hoá học, Văn</i>	100	6	15	100	0	15
Nhóm ngành VI Ngành: Dược học <i>Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hoá học</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Hoá học, Tiếng Anh</i> <i>Tổ hợp 3: Toán,</i>	400	234	15.5	1000	5	15.5

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2			Năm tuyển sinh -1		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
<i>Hoá học, Sinh học</i> <i>Tổ hợp 4: Toán,</i> <i>Hoá học, Ngữ văn</i>						
Nhóm ngành VII Ngành: Ngôn ngữ Anh <i>Tổ hợp 1: Toán,</i> <i>Ngữ văn, Tiếng</i> <i>Anh</i> <i>Tổ hợp 2: Toán,</i> <i>Tiếng Anh, Địa lý</i> <i>Tổ hợp 3: Ngữ văn,</i> <i>Tiếng Anh, Lịch sử</i> <i>Tổ hợp 4: Ngữ văn,</i> <i>Tiếng Anh, Địa lý</i>	250	102	15	400	10	15
Tổng	950	379	x	1.900	25	x

2. Các thông tin của năm tuyển sinh

2.1. Đối tượng tuyển sinh:

- Thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

2.2. Phạm vi tuyển sinh

- Tuyển sinh trong cả nước

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

- Xét tuyển bằng kết quả kỳ thi THPT Quốc gia năm 2019.
- Xét tuyển bằng kết quả học tập THPT hoặc tương đương.
- Xét tuyển bằng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực 2019 của Đại học Quốc gia TP.HCM
- Xét tuyển bằng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực 2019 của Đại học Công nghệ Miền Đông.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

STT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành đào tạo						
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII
1	Đại học							
1.1	Chính quy			200		100	200	250
1.2	VLVH			50		50		50

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Xét tuyển bằng kết quả kỳ thi THPT Quốc gia năm 2019:

- + Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.
- + Tham gia kì thi THPT Quốc gia năm 2019.
- + Đạt điểm đảm bảo chất lượng đầu vào do Hội đồng tuyển sinh Đại học Công nghệ Miền Đông quy định sau khi có kết quả thi THPT Quốc gia.

- Xét tuyển dựa vào kết quả học bạ: Thí sinh chọn 01 trong 03 hình thức sau:

* Xét tuyển học bạ lớp 12 theo tổ hợp 03 môn:

- + Tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương).
- + Tổng điểm trung bình năm lớp 12 của 03 môn trong tổ hợp xét tuyển đạt từ 6.0 trở lên.
- + Riêng ngành Dược học thí sinh có học lực lớp 12 xếp loại giỏi.

Điểm xét trúng tuyển = [Điểm TB năm lớp 12 môn 1 + Điểm TB năm lớp 12 môn 2 + Điểm TB năm lớp 12 môn 3 + Điểm ưu tiên (nếu có)]/3

* Xét tuyển học bạ lớp 10, lớp 11, lớp 12 theo tổ hợp 03 môn:

- + Tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương).
- + Tổng điểm trung bình năm lớp 10, 11, 12 của 03 môn trong tổ hợp xét tuyển đạt từ 6.0 trở lên.

- + Riêng ngành Dược học thí sinh có học lực lớp 12 xếp loại giỏi.

Điểm xét trúng tuyển = [Đs điểm TB môn 1 + Điểm TB môn 2 + Điểm TB môn 3 + Điểm ưu tiên (nếu có)]/3

- Điểm TB môn 1 = (TB cả năm 10 môn 1 + TB cả năm 11 môn 1 + TB cả năm 12 môn 1)/3

- Điểm TB môn 2 = (TB cả năm 10 môn 2 + TB cả năm 11 môn 2 + TB cả năm 12 môn 2)/3

- Điểm TB môn 3 = (TB cả năm 10 môn 3 + TB cả năm 11 môn 3 + TB cả năm 12 môn 3)/3

* Xét tuyển học bạ lớp 12 theo điểm trung bình chung cả năm:

- + Tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương).
- + Điểm trung bình chung cả năm lớp 12 đạt từ 6.0 điểm trở lên.
- + Riêng ngành Dược học thí sinh có học lực lớp 12 xếp loại giỏi
- **Xét tuyển bằng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực 2019 của Đại học Quốc gia TP.HCM:**
 - + Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;
 - + Tham dự kỳ thi đánh giá năng lực 2019 do Đại học Quốc gia TP.HCM tổ chức và có kết quả đạt từ mức điểm xét tuyển do Trường Đại học Công nghệ Miền Đông quy định;
- **Xét tuyển bằng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực 2019 của Đại học Công nghệ Miền Đông:**
 - + Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;
 - + Tham dự kỳ thi đánh giá năng lực 2019 do Đại học Công nghệ Miền Đông tổ chức và có kết quả đạt từ mức điểm xét tuyển do Trường Đại học Công nghệ Miền Đông quy định;

STT	Ngành xét tuyển	Hình thức	Thời gian	Đối tượng
1	- Luật Kinh tế - Kinh doanh quốc tế - Quản lý công nghiệp	Thí sinh chọn dự thi 2 môn trong các môn thi: Toán, Ngữ Văn, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tiếng Anh, Giáo dục công dân. Lịch sử, Địa lý	Dự kiến vào tháng 08/2019	Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương
2	- Dược - Thú y	Thí sinh chọn dự thi 2 môn trong các môn thi: Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học		
3	- Ngôn ngữ Anh - Quan hệ công chúng	Thí sinh chọn dự thi 2 môn trong các môn thi: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh, Lịch sử, Địa lý, Giáo dục Công dân		

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

- Mã trường: DMD
- Mã ngành, tổ hợp xét tuyển

STT	NGÀNH	MÃ NGÀNH	Tổ hợp môn xét tuyển bằng học bạ	Tổ hợp môn xét tuyển bằng điểm thi tốt nghiệp THPT Quốc gia
1	Dược học	7720201	-Toán, Lý, Hóa -Toán, Hóa, Sinh -Toán, Hóa, Văn -Toán, Hoá, Tin	-Toán, Lý, Hóa (A00) -Toán, Hóa, Sinh (B00) -Toán, Hóa, Anh (D07) -Toán, Hóa, Văn (C02)
2	Công nghệ Kỹ thuật Ô tô	7510205	-Toán, Lý, Hóa -Toán, Lý, Công nghệ -Toán, Lý, Tin -Toán, Công nghệ, Tin	-Toán, Lý, Hóa (A00) -Toán, Lý, Anh (A01) -Toán, Hóa, Anh (D07) -Toán, Lý, Sinh (A02)
3	Ngôn ngữ Anh	7220201	-Toán, Văn, Anh -Toán, Anh, Địa -Văn, Anh, Địa -Toán, Anh, Tin	-Toán, Văn, Anh (D01) -Toán, Anh, Địa (D10) -Văn, Anh, Sử (D14) -Văn, Anh, Địa (D15)
4	Quản lý công nghiệp	7510601	-Toán, Lý, Hóa -Toán, Tin, Anh -Toán, Hóa, Sinh -Toán, Địa, Anh	-Toán, Lý, Hóa (A00) -Toán, Lý, Anh (A01) -Toán, Hóa, Sinh (B00) -Toán, Văn, Anh (D01)
5	Kỹ thuật xây dựng	7580201	-Toán, Lý, Hóa -Toán, Địa, Công nghệ -Toán, Tin, Anh -Toán, Lý, Tin	-Toán, Lý, Hóa (A00) -Toán, Lý, Sinh (A02) -Toán, Lý, Anh (A01) -Toán, Lý, Văn (C01)
6	Luật kinh tế	7380107	-Toán, Lý, Hóa -Toán, GDCD, Anh -Toán, Văn, Anh -Văn, GDCD, Sử	-Toán, Lý, Hóa (A00) -Toán, Lý, Anh (A01) -Toán, Văn, Anh (D01) -Văn, Anh, Địa (D15)
7	Kinh doanh quốc tế	7340120	-Toán, Lý, Hóa -Toán, Lý, Anh -Toán, Văn, Anh -Toán, Địa, Tin	-Toán, Lý, Hóa (A00) -Toán, Lý, Anh (A01) -Toán, Văn, Anh (D01) -Toán, Văn, Địa (C04)
8	Quan hệ công chúng	7320108	-Toán, Văn, Anh -Toán, Anh, Địa -Văn, Anh, Địa -Toán, GDCD, Tin	-Toán, Văn, Anh (D01) -Toán, Anh, Địa (D10) -Văn, Anh, Sử (D14) -Văn, Anh, Địa (D15)
9	Quản lý đất đai	7850103	-Toán, Lý, Hóa -Toán, Địa, Anh -Toán, Hóa, Sinh -Toán, Văn, Anh	-Toán, Lý, Hóa (A00) -Toán, Lý, Anh (A01) -Toán, Hóa, Sinh (B00) -Toán, Văn, Anh (D01)

10	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	-Toán, Lý, Hóa -Toán, Địa, Anh -Toán, Hóa, Tin -Toán, Văn, Anh	-Toán, Lý, Hóa (A00) -Toán, Lý, Anh (A01) -Toán, Hóa, Sinh (B00) -Toán, Văn, Anh (D01)
11	Thú y	7640101	-Toán, Hóa, GD&ĐT -Toán, Hóa, Sinh -Toán, Hóa, Địa -Toán, Hóa, Tin	-Toán, Hóa, Sinh (B00) -Toán, Hóa, Địa 9 A06) -Toán, Sinh, Địa (B02) -Toán, Hóa, Văn (C02)

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

- Hình thức đăng ký xét tuyển:

- + Xét tuyển trực tiếp tại trường.
- + Chuyển phát nhanh qua bưu điện.
- + Xét tuyển trực tuyến.

- Thời gian xét tuyển:

Đợt xét tuyển	Ngày công bố kết quả	Ghi chú
Đợt 1: 02/05/2019- 30/06/2019	30/06/2019	Áp dụng cho đối tượng đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương năm 2018 trở về trước.
Đợt 2: 01/07/2019- 15/07/2019	15/07/2019	Áp dụng cho đối tượng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương năm 2019 và các năm trước.
Đợt 3: 15/07/2019 - 30/07 /2019	30/07/2019	
Đợt 4: 01/08/2019 – 15/08/2019	15/08/2019	
Đợt 5: 15/08/2019 -31/08/2019	31/08/2019	
Đợt 6: 15/08/2019 -31/08/2019	31/08/2019	
Đợt 7: 01/09/2019- 15/09/2019	15/09/2019	
Đợt 8: 01/09/2019- 15/09/2019	15/09/2019	
Đợt 9: 16/09 /2019- 30/09/2019	30/09/2019	
Đợt 10: 01/10/2019 – 15/10/2019	15/10/2019	
Đợt 11: 01/10/2019 – 15/10/2019	15/10/2019	
Đợt 12: 16/10/2019 – 31/10/2019	31/10/2019	

2.8. Chính sách ưu tiên:

Theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.9. Lệ phí xét tuyển: 30.000 đ/ hồ sơ xét tuyển

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

STT	Nội dung	Số tiền
-----	----------	---------

1	Ngành: Dược học	945.000 đồng/tín chỉ
2	Ngành: Quản lý công nghiệp, Ngôn ngữ Anh, Kỹ thuật xây dựng, Kinh doanh quốc tế, Luật kinh tế, Quản lý tài nguyên và môi trường, Quản lý đất đai, Quan hệ công chúng, Thú y	370.000 đồng /tín chỉ
3	Ngành Công nghệ Kỹ thuật ô tô	760.000 đồng/tín chỉ
4	Các môn học Giáo dục thể chất, giáo dục Quốc phòng.	250.000 đồng /tín chỉ

- **Lộ trình tăng học phí:** không quá 5%/năm (nếu có).

- **Học phí trung bình:**

Ngành Dược học: học 10 học kì, 5 năm, học phí trung bình: 15 triệu/học kì.

Ngành Công nghệ Kỹ thuật ô tô: học 8 học kì, 4 năm, học phí trung bình: 12,5 triệu/học kì.

Các ngành đại học khác: học 8 học kì, 4 năm, học phí trung bình: 6,5 triệu/học kì.

2.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

- Hồ sơ xét tuyển kết quả kỳ thi THPT Quốc gia năm 2019: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- **Hồ sơ xét tuyển:**

+ Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu.

+ Bản photo có chứng thực học bạ THPT, BTVH phổ thông (hoặc bản photo kèm bản gốc để đối chiếu, không cần chứng thực).

+ Bản photo có chứng thực bằng tốt nghiệp THPT, BTVH phổ thông hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời (có thể sử dụng bản photo kèm bản gốc để đối chiếu, không cần chứng thực).

+ 04 ảnh cỡ 3x4 (thời gian chụp đến thời điểm nộp hồ sơ không quá 6 tháng).

+ 02 bì thư (dán tem, ghi rõ họ tên, địa chỉ, số điện thoại liên lạc).

+ Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

- Nhận hồ sơ vào tất cả các ngày trong tuần (kể cả thứ bảy và chủ nhật).

- Danh sách thí sinh trúng tuyển được cập nhật trên Website: www.mut.edu.vn và giấy báo nhập học được gửi tới địa chỉ của thí sinh.

- Thông tin trực giải đáp thắc mắc:

STT	Họ và tên	Chức danh, Chức vụ	Điện thoại	Email

1	Trần Văn Lam	Chuyên viên	0947747455	philliplamevents@gmail.com
2	Đông Duy Ninh	Chuyên viên	0902833553	dongduyninh@gmail.com

+ Sinh viên thuộc đối tượng là con, em cán bộ, chiến sĩ bộ đội, công an hoặc bộ đội, công an hết nghĩa vụ : Giảm 20% học phí toàn khóa.

+Đối với sinh viên học 2 ngành song song: giảm 30 % học phí của ngành học có mức học phí thấp hơn.

+Sinh viên mồ côi cha mẹ; mất cha hoặc mẹ, có sổ hộ nghèo không quá 30 tuổi: giảm 30% học phí.

+Sinh viên có anh chị em học chung; là mẹ con, cha con học chung; vợ hoặc chồng học chung, sinh viên là con bộ đội, công an tại ngũ: giảm 15% học phí cho mỗi sinh viên.

+ Sinh viên đăng kí học theo nhóm bạn cùng trường trung học phổ thông: giảm 10 % học phí/mỗi sinh viên.

+ Các trường hợp được hưởng nhiều chế độ giảm thì sẽ lấy mức giảm cao hơn để giảm.

- *Sinh viên được miễn phí kí túc xá trong suốt thời gian học tại trường.*

- *Sinh viên được Nhà trường giới thiệu việc làm sau tốt nghiệp.*

3. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm: Trường tuyển sinh theo đợt. Tùy theo kết quả xét tuyển qua từng đợt, nếu chưa đủ chỉ tiêu, sẽ tuyển sinh các đợt bổ sung tiếp theo.

4. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

4.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

4.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 10ha

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của cơ sở đào tạo tính trên một sinh viên chính quy :

+ Tổng diện tích sàn: 76.129 m²

+ Diện tích sàn/sinh viên: 20,48 m²/sinh viên.

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 500 chỗ.

4.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị



TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
1.	Phòng thực hành Phòng thực hành Tin học.	Máy vi tính 01 Máy vi tính 02 Máy vi tính 03
2.	Phòng thí nghiệm	
	-Phòng thí nghiệm thực hành Thực vật dược	Tranh vẽ, hóa chất, thuốc, Cốc có mỏ 500ml, Bình phun nước 1000ml, Kính hiển vi, Kính lúp nhỏ...
	-Phòng thí nghiệm thực hành bán thuốc	Thuốc
	-Phòng thí nghiệm thực hành bào chế- CN dược	Cồn, cân, phễu
	-Phòng thí nghiệm thực hành kiểm nghiệm	Bếp, phễu, máy tính...
	-Phòng thí nghiệm thực hành Dược lý Dược lâm sàng	Bàn mổ ếch, kính hiển vi, kéo, máy đo đường huyết cầm tay,
	-Phòng thí nghiệm Hóa hữu cơ – Hoá phân tích	Ống nghiệm, cân quang, cân điện tử...
	-Phòng thí nghiệm thực tập Hóa định lượng	Bao tay, bàn đá, bảng đen, bình định mức, cân điện tử
	-Phòng thí nghiệm Hóa dược	Bàn, cân, ống nghiệm, phễu...
	-Phòng thí nghiệm Hóa lý	Ống nghiệm, quần bóp cao su, bộ giá lọc...
	-Phòng thí nghiệm Vi sinh- Ký sinh	Đèn cồn, Giá đỡ pipette, ống nghiệm, đơn kênh
	-Phòng thực hành thí nghiệm Sinh đại cương- Hoá sinh	Kính lúp, kính hiển vi, ống nghiệm, ống đong

4.1.3. Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng
1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	6
2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	31
3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	14
4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	24

4.1.4. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện.

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1.	Khối ngành/Nhóm ngành I	
2.	Khối ngành II	
3.	Khối ngành III	1.826

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
4.	Khối ngành IV	
5.	Khối ngành V	1.077
6.	Khối ngành VI	6.521
7.	Khối ngành VII	1.649
	Tổng cộng	11.073

4.2. Danh sách giảng viên cơ hữu

STT	Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TS KH	PGS.TS/ PGS.TSK H	TS/TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Khối ngành III							
1	Nguyễn Đình Chiến			X			
2	Phạm Cường Quốc				X		
3	Trần Duy Phương				X		
4	Nguyễn Năng Quang				X		
5	Nguyễn Xuân Tài				X		
6	Nguyễn Mạnh Cường				X		
7	Trương Công Khoa				X		
8	Trần Văn Thắng			X			
9	Chiêm Phương Thảo				X		
10	Thái Thanh Thanh Trâm				X		
11	Huỳnh Tấn Đạt			X			
12	Võ Hoàng Quân			X			
13	Võ Thành Đủ			X			
14	Nguyễn Thanh Hải			X			
15	Nguyễn Thị Thanh Bình				x		
16	Võ Thị Lan Chi				x		
17	Phan Thị Kim Tuyến				x		
18	Võ Chí Hiếu				x		
Tổng khối ngành III		0	0	6	12	0	0
Khối ngành V							
1	Phan Trần Ngọc Diễm				X		
2	Huỳnh Văn Hoàng		X				
3	Nguyễn Thị Thùy Dương				X		
4	Nguyễn Thanh Thảo				X		
5	Đỗ Thị Thanh Thủy				X		
6	Nguyễn Văn Bát			X			
7	Trương Đặng Hoài Thu				X		
8	Phạm Văn Mạnh				X		
9	Lý Văn Trung				X		
10	Hồ Nguyễn Thị Huyền Trân				X		

11	Võ Tình				X		
12	Trịnh Thị Ngọc Thủy				X		
13	Huỳnh Đình Nghĩa				X		
14	Huỳnh Hữu Phúc				X		
15	Lê Quốc Việt				X		
16	Đỗ Văn Điệp				X		
17	Liễu Quốc Kháng				X		
18	Trịnh Thị Ngọc Mai				X		
19	Nguyễn Minh Phương				X		
Tổng Khối ngành V		0	1	1	17	0	0
Khối ngành VI							
1	Lê Thế Biên				X		
2	Châu Chiêu Bình					X	
3	Trần Ngọc Bửu			X			
4	Bùi Cẩm Chi				X		
5	Lê Thế Chính			X			
6	Mang Thị Hồng Cúc				X		
7	Nguyễn Văn Cường				X		
8	Vũ Việt Cường				X		
9	Trần Ngọc Dân				X		
10	Lê Văn Đông			X			
11	Phùng Thế Đồng			X			
12	Trần Thị Kim Dung				X		
13	Vũ Văn Giáp					X	
14	Sa Li Hah				X		
15	Phạm Thị Hằng				X		
16	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh				X		
17	Chu Thị Thu Hiền				X		
18	Huỳnh Kha Thảo Hiền					X	
19	Nguyễn Thị Thu Hiền				X		
20	Đặng Văn Hòa			X			
21	Nguyễn Trương Thị Minh Hoàng					X	
22	Ngô Thị Nguyệt Hồng					X	
23	Nguyễn Thái Hồng				X		
24	Vũ Thị Thúy Hồng				X		
25	Nguyễn Quỳnh Hương			X			
26	Nguyễn Thị Ngọc Lan					X	
27	Trương Thị Thúy Lan				X		
28	Huỳnh Thị Kim Loan				X		
29	Nguyễn Xuân Long				X		
30	Nguyễn Đức Lượng			X			
31	Nguyễn Hương Ly				X		
32	Đỗ Thị Ánh Mai					X	
33	Lê Thị Mai					X	

34	Nguyễn Thị Mẫu				X		
35	Nguyễn Huệ Minh				X		
36	Nguyễn Ngọc Nam					X	
37	Tạ Quý Năng				X		
38	Nguyễn Kim Nga			X			
39	Vũ Quang Ngộ			X			
40	Nguyễn Thị Thu Ngọc				X		
41	Đỗ Thanh Phú			X			
42	Phạm Hồng Quân					X	
43	Lê Hồng Quang			X			
44	Lý Chí Quang					X	
45	Nguyễn Văn Quý				X		
46	Nguyễn Bá Sơn			X			
47	Phan Thị Quỳnh Tâm				X		
48	Đinh Minh Tân			X			
49	Nguyễn Thị Tân				X		
50	Lê Ngọc Thanh				X		
51	Nguyễn Ngọc Thiên					X	
52	Trương Văn Thiện				X		
53	Lâm Hoàng Thông				X		
54	Nguyễn Thúy Anh Thư				X		
55	Vũ Quang Thuật				X		
56	Từ Hoàng Thương				X		
57	Mai Phương Thủy				X		
58	Nguyễn Ngọc Thụy			X			
59	Phạm Thanh Quỳnh Trâm			X			
60	Lê Thị Huyền Trang				X		
61	Nguyễn Minh Trang				X		
62	Mai Ngọc Tú				X		
63	Nguyễn Phước Quý Cẩm Tú					X	
64	Chu Văn Tuấn					X	
65	Đoàn Đức Tuấn					X	
66	Hoàng Quốc Tuấn				X		
67	Lê Minh Tuấn					X	
68	Nguyễn Thị Thu Vân				X		
69	Bùi Thế Vinh				X		
70	Nguyễn Quang Vinh				X		
71	Trần Đắc Quang Vinh				X		
72	Nguyễn Hoàng Yên					X	
73	Mai Thị Cẩm Vân				X		
74	Phạm Toàn Quyền				X		
75	Trần Thị Quỳnh Chi				X		
76	Huỳnh Trần Quốc Dũng				X		
77	Nguyễn Thị Phú				X		

78	Lê Thị Ngọc Thúy				X		
79	Nguyễn Thị Thương Thương				X		
80	Hoàng Lê Hiếu Hạnh				X		
81	Bùi Thị Mỹ Hạnh				X		
82	Hoàng Thái Phụng Các				X		
83	Cao Thị Cẩm Tú				X		
84	Nguyễn Thị Hồng				X		
85	Nguyễn Linh Nhâm				X		
86	Nguyễn Thị Thanh Phương				X		
87	Nguyễn Thế Quyền				X		
88	Nguyễn Xuân Lộc				X		
89	Nguyễn Hoàng Quân				X		
90	Nguyễn Hữu Hoài Thương				X		
91	Trần Thị Xuân				X		
92	Lê Văn Sang					X	
93	Võ Thị Ngọc Anh					X	
94	Đào Tiến Trung					X	
95	Nguyễn Đình Lê Thanh Tuyền					X	
96	Lê Thị Mai				X		
97	Lê Diệu Huy				X		
98	Phạm Ánh Tuyết				X		
99	Lưu Thị Hoàng Anh				X		
100	Phan Thị Thu Hồng				X		
101	Võ Huỳnh Thanh Trúc				X		
102	Võ Thị Bích Phượng				X		
103	Trần Ngọc Thạch				X		
104	Nguyễn Thị Phương				X		
105	Lê Thanh Diệu Xuân				X		
106	Trương Thị Mỹ Linh				X		
107	Lê Thị Hồng Lam				X		
108	Huỳnh Thị Hồng Hạnh				X		
109	Nguyễn Thị Tuyết Linh				X		
110	Võ Thị Kim Ngân				X		
111	Hà Nguyễn Y Khuê				X		
112	Lê Phan Xuân Quyên				X		
Tổng khối ngành VI		0	0	15	76	21	0
Khối ngành VII							
1	Đoàn Thị Diễm Chinh				X		
2	Vũ Việt Dũng				X		
3	Nguyễn Thị Hà Giang				X		
4	Hoàng Mộng Hoa				X		

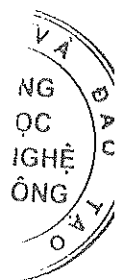
4 C
 TRƯ
 ĐẠI
 CÔNG
 MIỀN

5	Đặng Minh Nguyệt				X		
6	Trần Huy Thanh				X		
7	Phạm Thành Trung				X		
8	Hoàng Thanh Tùng				X		
9	Nguyễn Thành Văn				X		
10	Dương Thị Nụ			X			
11	Phan Thị Thúy Khanh				X		
Tổng Khối ngành VII		0	0	1	10	0	0
Giảng viên các môn chung							
1	Đồng Duy Ninh				X		
2	Hồ Anh Tuấn				X		
3	Nguyễn Thị Thùy				X		
4	Trương Giang Long	X		X			
5	Bùi Đức Chi				X		
6	Nguyễn Hữu Chính				X		
7	Phan Trần Uyên Phương				X		
8	Nguyễn Thị Ngọc Huyền					X	
9	Nguyễn Minh Chiến				X		
10	Hồ Bá Thâm			X			
11	Nguyễn Trung Sơn				X		
Tổng giảng viên các môn chung		1	0	1	8	1	0

4.3. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Khối ngành III						
1.Mai Minh Châu				X		
2.Nguyễn Văn Chung			X			
3.Lê Duy Ninh				X		
4.Lê Vũ Huy				X		
5.Lường Minh Sơn				X		
6.Lưu Đức Quang				X		
7.Mai Văn Sinh				X		
8.Ngô Gia Hoàng				X		
9.Nguyễn Hồ Bích Hằng			X			
10.Nguyễn Ngọc Hồng Phượng				X		
11.Nguyễn Thị Hằng				X		
12.Phan Thị Tường Vi				X		
13.Trần Đình Lát				X		
14.Đinh Tiên Minh				X		

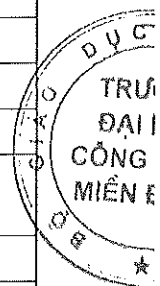
Tổng khối ngành III	0	0	2	12	0	0
Khối ngành VI						
1.Phan Thanh Dũng	X					
2.Nguyễn Quốc Thái			X			
3.Bùi Tùng Hiệp	X					
4.Đào Thị Thu Hằng				X		
5.Hoàng Anh Việt				X		
6.Hoàng Văn Tân					X	
7.Huỳnh Lôi			X			
8.Lê Huy Thành				X		
9.Lê Quốc Tuấn				X		
10.Lê Thị Hạnh				X		
11.Lê Trọng Nhân					X	
12.Lý Hồng Hương Hạ				X		
13.Lý Thị Minh Hiền				X		
14.Mai Thành Tấn				X		
15.Nguyễn Đình Lệ Thanh Tuyên					X	
16.Nguyễn Đức Phong				X		
17.Nguyễn Hải Ngọc				X		
18.Nguyễn Hồng Hà				X		
19.Nguyễn Hữu Lạc Thủy			X			
20.Nguyễn Ngọc Chương				X		
21.Nguyễn Ngọc Duy			X			
22.Nguyễn Ngọc Tuấn				X		
23.Nguyễn Thị Giang				X		
24.Nguyễn Thị Hà				X		
25.Nguyễn Thị Kim Thoa				X		
26.Nguyễn Thị Lệ	X					
27.Nguyễn Thị Minh Thuận			X			
28.Nguyễn Thị Thu Thủy			X			
29.Phạm Duy Vinh				X		
30.Phan Thanh Dũng			X			
31.Phan Thị Lệ Hương				X		
32.Phan Văn Hồ Nam			X			
33.Tạ Quý Năng				X		
34.Nguyễn Hồng Hà				X		
35.Trần Thanh Nhân	X					
36.Trần Thủy Tiên				X		



37.Trần Thủy Tiên				X		
38.Trần Văn Thành		X				
39.Trương Đặng Hoài Thu				X		
40.Trương Đình Phước				X		
41.TS. Phan Văn Hồ Nam			X			
42.Văn Đức Thịnh				X		
43.Vĩnh Định		X				
44.Vũ Thị Ngọc Lan				X		
45.Vũ Văn Tín				X		
46.Hoàng Văn Tân					X	
Tổng khối ngành VI	0	6	9	27	4	0
Khối ngành VII						
1.Đặng Hữu Liêm			X			
2.Dương Huỳnh Thanh Lan					X	
3.Hoàng Cao Thiên Hương				X		
4.Hoàng Mộng Hoa				X		
5.Huỳnh Thị An				X		
6.Lưu Hón Vũ			X			
7.Lý Ngọc Toàn				X		
8.Nguyễn Cao Thiên Hương				X		
9.Nguyễn Thị Hà				X		
10.Tăng Tấn Lộc				X		
Tổng khối ngành VII	0	0	2	7	1	0
GV các môn chung						
1.Bùi Quang Thành				X		
2.Đào Hải			X			
3.Đỗ Cao Trí				X		
4.Hoàng Việt				X		
5.Huỳnh Ái				X		
6.Nguyễn Hải Ngọc				X		
7.Phạm Duy Vinh				X		
8.Phan Thị Lệ Hương				X		
9.Trần Sỹ Quỳnh					X	
Tổng GV môn chung	0	0	1	7	1	0
Tổng GV toàn trường	0	6	14	53	6	0

5. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất):

- Nhà trường có 3 khóa sinh viên tốt nghiệp.
- Tỷ lệ sinh viên có việc làm đạt 92%.



6. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp năm của trường năm 2018: 89 tỉ đồng.
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 01 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 22 triệu đồng /sinh viên.

Đồng Nai, ngày 23 tháng 07 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS.NGND. HUỖNH VĂN HOÀNG

